



# TUYỂN TẬP BÁO CÁO HỘI NGHỊ TOÀN QUỐC

## KHOA HỌC TRÁI ĐẤT VÀ TÀI NGUYÊN VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (ERSD 2024)

HÀ NỘI 14 - 11 - 2024

# ERSD 2024



NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI

## **ĐƠN VỊ TỔ CHỨC**

**Trường Đại học Mở - Địa chất (HUMG)**

## **CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP TỔ CHỨC**

**Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam**

**Tổng hội Địa chất Việt Nam**

**Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam**

**Cục Bản đồ - Bộ Tổng tham mưu**

**Hội Cơ học Đá Việt Nam**

**Hội Công trình ngầm Việt Nam**

**Hội Dầu khí Việt Nam**

**Hội Địa chất Thủy văn Việt Nam**

**Hội Địa chất Công trình và Môi trường Việt Nam**

**Hội Địa chất Kinh tế Việt Nam**

**Hội Công nghệ Khoan - Khai thác Việt Nam**

**Hội Khoa học Kỹ thuật Địa vật lý Việt Nam**

**Hội Trắc địa - Bản đồ - Viễn thám Việt Nam**

**Hội Khoa học và Công nghệ Mỏ Việt Nam**

**Viện Khoa học Công nghệ Mỏ**

## **BAN TỔ CHỨC**

**Trưởng ban**

GS.TS Trần Thanh Hải, *Trường Đại học Mở Địa - chất*

**Phó Trưởng ban**

PGS.TS Triệu Hùng Trường, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

**Ủy viên**

GS.TS Võ Chí Mỹ, *Hội Trắc địa - Bản đồ - Viễn thám Việt Nam*

GS.TS Bùi Xuân Nam, *Hội Khoa học và Công nghệ Mỏ Việt Nam*

GS.TS Nguyễn Quang Phích, *Hội Công trình ngầm Việt Nam*

GS.TS Đỗ Như Tráng, *Hội Cơ học Đá Việt Nam*

PGS.TS Đỗ Ngọc Anh, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

PGS.TS Lê Hồng Anh, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

PGS. TS Đỗ Văn Bình, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

PGS.TS Phạm Văn Hòa, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

PGS.TS Nguyễn Văn Lâm, *Hội Địa chất Thủy văn Việt Nam*

PGS.TS Khổng Cao Phong, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

PGS.TS Nguyễn Xuân Thảo, *Hội Công nghệ Khoan - Khai thác Việt Nam*

PGS.TS Đặng Trung Thành, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

PGS.TS Tạ Đức Thịnh, *Hội Địa chất Công trình và Môi trường Việt Nam*

PGS.TS Lê Đức Tình, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

PGS.TS Nguyễn Như Trung, *Hội Khoa học kỹ thuật Địa vật lý Việt Nam*

PGS.TS Nguyễn Thế Vinh, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

TS Trần Thị Phúc An, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

TS Công Tiến Dũng, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

TS Nguyễn Tiến Dũng, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

TS Nguyễn Đại Đồng, *Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam*

TS Đào Hồng Quảng, *Viện Khoa học Công nghệ Mỏ*

TS Nguyễn Quốc Thập, *Hội Dầu khí Việt Nam*

TS Bùi Thị Thu Thủy, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

TS Lê Ái Thụy, *Hội Địa chất Kinh tế Việt Nam*

TS Bùi Yên Tĩnh, *Cục Bản đồ - Bộ Tổng tham mưu*

## **BAN KHOA HỌC**

### **Trưởng ban**

PGS.TS Đỗ Ngọc Anh, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

### **Phó trưởng ban**

TS Nguyễn Thạc Khánh, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

### **Ủy viên**

GS.TSKH Hoàng Ngọc Hà, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
GS.TS Võ Trọng Hùng, *Hội Khoa học và Công nghệ Mở Việt Nam*  
GS.TS Trương Xuân Luận, *Tổng Hội Địa chất Việt Nam*  
GS.TS Bùi Xuân Nam, *Hội Khoa học và Công nghệ Mở Việt Nam*  
GS.TS Đỗ Như Tráng, *Hội Cơ học Đá Việt Nam*  
PGS.TS Lê Hồng Anh, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
PGS.TS Lê Ngọc Ánh, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
PGS.TS Đỗ Văn Bình, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
PGS.TS Phạm Văn Hòa, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
PGS.TS Phạm Văn Luận, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
PGS.TS Nguyễn Quang Minh, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
PGS.TS Phạm Xuân Núi, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
PGS.TS Không Cao Phong, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
PGS.TS Ngô Xuân Thành, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
PGS.TS Phạm Đức Thọ, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
PGS.TS Lê Minh Thống, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

PGS.TS Tạ Đức Thịnh, *Hội Địa chất Công trình và Môi trường Việt Nam*  
PGS.TS Nguyễn Thế Vinh, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
PGS.TS Nguyễn Văn Xô, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
PGS.TS Đỗ Như Ý, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
TS Nguyễn Thị Mai Dung, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
TS Công Tiến Dũng, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
TS Nguyễn Đại Đồng, *Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam*  
TS Lê Quang Duyên, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
TS Nguyễn Mạnh Hùng, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
TS Nguyễn Duy Huy, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
TS Nguyễn Cao Khải, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
TS Nguyễn Quốc Phi, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
TS Nguyễn Văn Phóng, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
TS Nguyễn Bách Thảo, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
TS Dương Thành Trung, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

## **BAN BIÊN TẬP**

### **Trưởng ban**

TS Nguyễn Thạc Khánh, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

### **Phó Trưởng ban**

PGS.TS Nguyễn Việt Nghĩa, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

### **Ủy viên**

PGS.TS Phạm Văn Luận, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
PGS. TS Phạm Đức Thọ, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

TS Tô Xuân Bản, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
TS Nguyễn Thị Mai Dung, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
TS Nguyễn Mạnh Hùng, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
TS Nguyễn Khắc Long, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
TS Nguyễn Quốc Phi, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
TS Dương Thành Trung, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
TS Ngô Thanh Tuấn, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

## **BAN THƯ KÝ**

### **Trưởng ban**

PGS.TS Đỗ Ngọc Anh, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

### **Phó Trưởng ban**

TS Nguyễn Thạc Khánh, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

### **Ủy viên**

PGS.TS Phạm Văn Luận, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
PGS.TS Phạm Đức Thọ, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
TS Tô Xuân Bản, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
TS Nguyễn Khắc Long, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
TS Nguyễn Mạnh Hùng, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
TS Nguyễn Duy Huy, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

TS Nguyễn Quốc Phi, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
TS Ngô Thanh Tuấn, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
TS Dương Thành Trung, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
ThS Hoàng Thu Hằng, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
ThS Nguyễn Thanh Hải, *Trường Đại học Mở - Địa chất*  
ThS Phạm Đức Nghiệp, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

## **WEBSITE HỘI THẢO**

Thông tin chi tiết của Hội nghị Toàn quốc Khoa học Trái đất và Tài nguyên với Phát triển bền vững - ERSĐ 2024 được đăng tải trên trang Website chính thức của Hội nghị tại địa chỉ: <http://ersd.humg.edu.vn/>

## **ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ**

Phòng Khoa học công nghệ, Trường Đại học Mở - Địa chất, số 18 phố Viên, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. ĐT: (+84) 24.3838643

## MỤC LỤC

Ban tổ chức hội nghị .....	i
Mục lục.....	iii
Lời nói đầu .....	v
Chương trình hội nghị .....	vii
Tiểu ban Dữ liệu lớn và chuyển đổi số trong khoa học trái đất, tài nguyên môi trường.....	1
Tiểu ban Trí tuệ nhân tạo, IOT, Blockchain và ứng dụng.....	38
Tiểu ban Cơ - Điện.....	71
Tiểu ban Dầu khí tích hợp.....	114
Tiểu ban Địa chất và tài nguyên du lịch.....	238
Tiểu ban Địa chất công trình - Địa kỹ thuật.....	312
Tiểu ban Địa chất thủy văn và Tài nguyên nước.....	430
Tiểu ban Tài nguyên địa chất và Quản lý bền vững.....	516
Tiểu ban Quản lý tài nguyên và Môi trường.....	597
Tiểu ban Công nghệ mới trong xử lý môi trường.....	730
Tiểu ban Phát triển bền vững khoa học công nghệ Mỏ và Môi trường.....	818
Tiểu ban Phát triển bền vững công nghiệp khai thác và Quản lý an toàn.....	899
Tiểu ban Những tiến bộ trong chế biến khoáng sản và tái chế.....	971
Tiểu ban Xây dựng công trình với phát triển bền vững.....	1039
Tiểu ban Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ và Hệ thống thông tin địa lý.....	1301
Tiểu ban Vật lý, Hóa học và ứng dụng.....	1384
Tiểu ban Toán, Cơ học và ứng dụng.....	1512
Tiểu ban Ngôn ngữ học.....	1634

## Đánh giá hiệu quả và tiến độ thực hiện Mục tiêu SDG-1 về Giảm nghèo ở Việt Nam giai đoạn 2016-2020, Nghiên cứu điển hình ở tỉnh Nam Định và tỉnh Vĩnh Phúc

Nguyễn Thị Hồng Ngọc<sup>1</sup>, Trần Anh Quân<sup>2\*</sup>

<sup>1</sup> Học viện Nông nghiệp Việt Nam

<sup>2</sup> Trường Đại học Mỏ Địa chất

---

### TÓM TẮT

Trong số 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDG) được đề xuất phù hợp với chiến lược phát triển dài hạn của Việt Nam, SDG-1 hướng tới mục tiêu chấm dứt nghèo đói ở mọi nơi. SDG-1 được coi là mục tiêu khả thi nhất trong số các mục tiêu khi Việt Nam thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về Phát triển nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững trong một thời gian dài. Công tác xóa nghèo ở Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, trong đó Việt Nam đã sớm hoàn thành việc chấm dứt hộ nghèo cùng cực trên cả nước vào năm 2015. Đánh giá về việc thực hiện SDG-1 tại các tỉnh Nam Định và Vĩnh Phúc cũng cho thấy nhiều kết quả tích cực, các tiêu chí đã được thực hiện thành công trước thời hạn. Tuy nhiên, việc nội địa hóa và triển khai SDG-1/SDG ở Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn và bất cập. Bên cạnh đó, chương trình SDG chưa được sự quan tâm đúng mức của các cơ quan quản lý và các nhà nghiên cứu khoa học. Việc lồng ghép các tiêu chí SDG vào Chương trình phát triển kinh tế xã hội là phù hợp với bối cảnh của Việt Nam. Nhiệm vụ quan trọng trước mắt của Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo là nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc thực hiện SDG trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời lấy kết quả thực hiện SDG làm tiêu chí thiết yếu để đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các địa phương.

*Từ khóa:* SDG, Phát triển bền vững, 2030 Agenda, xóa nghèo, giảm nghèo bền vững

---

### 1. Đặt vấn đề

Với chính sách, nguồn lực đầu tư của Nhà nước, sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, sự chung tay của các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm, các tổ chức thiện nguyện, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 đã đạt được thành tựu đáng kể, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo cả nước từ 9,88% vào cuối năm 2015 xuống còn 3,75% vào cuối năm 2019 và dưới 3% trong năm 2020, đưa Việt Nam trở thành một trong những quốc gia đầu tiên về đích sớm trong thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc về giảm nghèo (GOVN, 2020). Tuy nhiên Việt Nam vẫn còn gặp nhiều thách thức trong công tác giảm nghèo. Kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững, chưa đồng đều. Nghèo đói tập trung chủ yếu ở những vùng khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, nơi có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, nhiều nơi tỷ lệ nghèo vẫn còn trên 50%, cá biệt còn trên 60-70%; tỷ lệ tái nghèo trong 4 năm 2016-2019 bình quân 4,09%/năm so với tổng số hộ thoát nghèo (giai đoạn trước tỷ lệ tái nghèo khoảng 12%/năm); tỷ lệ hộ nghèo phát sinh tương đối lớn, trung bình giai đoạn 2016-2019 bằng 21,8% so với tổng số hộ thoát nghèo (Phạm Thị Thanh Bình và Vũ Văn Hà, 2018). Tốc độ giảm nghèo của nhóm đồng bào dân tộc thiểu số chậm hơn so với mức giảm tỷ lệ nghèo chung; tỷ trọng hộ nghèo dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo tăng từ 48% năm 2016 lên 55,27% năm 2018 (Do Kim-Chung, 2015). Thu nhập bình quân của hộ đồng bào dân tộc thiểu số chỉ bằng 1/6 mức thu nhập bình quân của cả nước, chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, nhất là khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên (GOVN, 2017).

Nam Định và Vĩnh Phúc là hai tỉnh lớn ở Đồng bằng sông Hồng, có vị trí địa lý quan trọng, kinh tế phát triển và dân cư đông đúc. Cả Nam Định và Vĩnh Phúc đều đóng vai trò thiết yếu trong thúc đẩy phát triển kinh tế toàn quốc. Cũng như các địa phương khác trên toàn quốc, dưới sự lãnh đạo của chính phủ,

\* Tác giả liên hệ

Email: quantrananh.hung@gmail.com

các chương trình xóa đói giảm nghèo tại hai tỉnh này đã được thực hiện trong nhiều năm, đặc biệt phải kể tới chương trình mục tiêu quốc gia về xóa nghèo bền vững (từ năm 2006-2010 được gọi là chương trình 135) và chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới. Đây là hai chương trình Chương trình Mục tiêu Quốc gia (MTQG) duy nhất ở Việt Nam đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác hỗ trợ người nghèo và phát triển nông thôn.

Sau nhiều năm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xoá nghèo bền vững cũng như các chương trình chính sách khác hỗ trợ người nghèo, cuộc sống của người dân nói chung và người nghèo nói riêng đã có nhiều thay đổi tích cực. Nghiên cứu này tìm hiểu sự thay đổi của những người nghèo ở tỉnh Nam Định và Vĩnh Phúc nhằm đánh giá hiệu quả của những chính sách xoá đói giảm nghèo đang được áp dụng cũng như để tìm hiểu thêm về tâm tư, tình cảm và nguyện vọng của người dân. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng đánh giá tiến độ và hiệu quả thực hiện mục tiêu 1 trong 17 mục tiêu PTBV ở Việt Nam – Xóa nghèo ở mọi nơi.

## **2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng của nghiên cứu này là các chính sách của chính phủ và địa phương, chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án nhằm xoá nghèo và hỗ trợ người dân có hoàn cảnh khó khăn ở Việt Nam. Ngoài ra nghiên cứu còn tập trung vào đối tượng các hộ nghèo, cận nghèo và những hộ đã thoát nghèo để nghiên cứu sự thay đổi của các nhóm hộ gia đình dưới các chính sách hỗ trợ. Cán bộ quản lý các cấp thuộc trung ương và địa phương cũng là những đối tượng được quan tâm nghiên cứu nhằm xác định được rõ hơn định hướng và quan điểm của chính quyền trong công tác xoá nghèo.

Dữ liệu được sử dụng trong báo cáo này được thực hiện dựa trên: Tổ chức 17 cuộc họp với các cơ quan địa phương tại tỉnh Nam Định (10) và Vĩnh Phúc (7); Đã phỏng vấn 32 cán bộ (22 nam và 10 nữ); Tổ chức 9 cuộc thảo luận nhóm với cộng đồng (4 nhóm) và cán bộ nhà nước (5 đơn vị quản lý); Tổng số 26 nam và 20 nữ đã tham gia thảo luận; Điều tra 353 hộ trong đó có 48 hộ nghèo và 305 hộ cận nghèo. Số hộ có người bị khuyết tật là 24 hộ và số hộ dân tộc thiểu số là 79. Trong số đại diện của mỗi hộ có 184 nam và 169 nữ.

### **2.2. Phương pháp nghiên cứu**

#### **2.2.1. Phỏng vấn**

Ở các cấp chính quyền quản lý, nghiên cứu tập trung vào các cán bộ quản lý tham gia vào thực hiện chính sách có liên quan đến xoá nghèo và thực hiện mục tiêu số 1 của chương trình PTBV:

- Ở mỗi tỉnh, nghiên cứu này hướng tới cán bộ quản lý ở tỉnh/huyện/xã đang công tác tại phòng LĐTBXH, phòng KHĐT, phòng NNPTTN, văn phòng chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia về xoá nghèo bền vững, trung tâm đào tạo nghề.

- Ở Vĩnh Phúc, dữ liệu được thu thập tại thành phố Phúc Yên, huyện Lập Thạch và Tam Đảo.

- Ở Nam Định, dữ liệu thu thập tại huyện Giao Thủy và Mỹ Lộc.

#### **2.2.2. Khảo sát hiện trường và bảng hỏi**

Trước khi thực hiện khảo sát ở tỉnh Nam Định và Vĩnh Phúc, nhóm nghiên cứu đã thảo luận với các cơ quan có liên quan đến hoạt động xoá nghèo và thực hiện mục tiêu PTBV về vấn đề khảo sát thực địa. Ở mỗi tỉnh, huyện/xã với tỷ lệ hộ nghèo cao sẽ được lựa chọn cho nghiên cứu (cuối năm 2019, tỷ lệ nghèo xấp xỉ 2% tổng số hộ). Ở mỗi huyện tổng số hộ được khảo sát từ 20-30% tổng số hộ nghèo.

Phòng vấn bán cấu trúc là công cụ được sử dụng để thu thập thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước. Câu hỏi trong bảng hỏi nhằm mục đích để người phỏng vấn hiểu rõ nét và sâu hơn về hoạt động quản lý, các chính sách và phương hướng của địa phương trong xoá nghèo và thực hiện các mục tiêu PTBV theo QĐ 622/QĐ-TTg của TTCP. Đối với các hộ nghèo, bảng hỏi được thiết kế để tìm hiểu về hiểu biết của người dân về các chương trình và chính sách đang được hỗ trợ cũng như tìm hiểu ý kiến và nguyện vọng của người dân.

#### **2.2.3. Thu thập dữ liệu thứ cấp**

Dữ liệu thứ cấp thu thập từ các tài liệu, báo cáo, thống kê chính thức đã được công bố của tỉnh Nam Định và Vĩnh Phúc: (1) Tài liệu thống kê về hiện trạng tự nhiên, kinh tế xã hội và môi trường; (2) Dữ liệu về xoá đói giảm nghèo, thu nhập và điều kiện kinh tế của các hộ nghèo; (3) Báo cáo tổng hợp về các chương trình 135, chương trình mục tiêu quốc gia về xoá nghèo bền vững, về phát triển nông thôn mới; và (4) Tài liệu, báo cáo về chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

#### **2.2.4. Xử lý và phân tích dữ liệu**

Dữ liệu được phân tích và định lượng từ kết quả phỏng vấn và khảo sát tại địa phương. Nội dung phỏng vấn và khảo sát được sử dụng suy luận và đưa ra kết luận liên quan đến vai trò của kế hoạch thực hiện PTBV đối với xoá đói giảm nghèo. Dữ liệu chính được thu thập thông qua bảng câu hỏi đã được sắp xếp và tóm tắt trước khi phân tích. Dữ liệu được phân tích để có thông tin mô tả bao gồm tình hình thực hiện mục tiêu xoá nghèo trong PTBV, hiệu quả của các chính sách giảm nghèo, điểm mạnh và điểm yếu

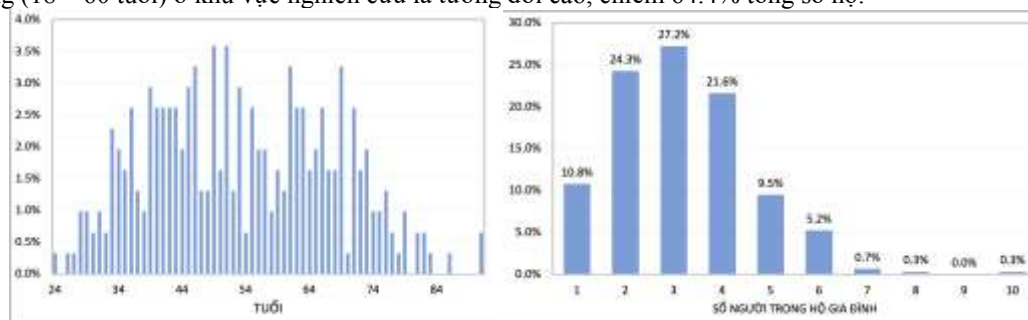
của người dân địa phương trong việc theo đuổi chương trình xoá nghèo trong PTBV; nỗ lực giám sát và theo dõi việc thực hiện PTBV. Hiệu quả và tiến độ thực hiện xoá nghèo trong PTBV ở Việt Nam được thể hiện dựa trên việc phân tích cả dữ liệu định tính và định lượng.

### 3. Kết quả và thảo luận

#### 3.1. Tác động của chính sách xoá đói giảm nghèo tới cộng đồng địa phương

##### 3.1.1. Đặc điểm của hộ nghèo

Trong số những hộ nghèo được phỏng vấn ở Nam Định và Vĩnh Phúc, độ tuổi của chủ hộ dao động trong khoảng khá rộng, từ 24 đến 91 tuổi (Hình 1), trong đó độ tuổi phổ biến nhất từ 40 đến 70 tuổi. Độ tuổi trung bình của chủ hộ nghèo và cận nghèo là 53 tuổi. Nhìn chung, tỷ lệ chủ hộ nghèo ở độ tuổi lao động (18 – 60 tuổi) ở khu vực nghiên cứu là tương đối cao, chiếm 64.4% tổng số hộ.



Hình 1. Tỷ lệ độ tuổi (hình trái) của các chủ hộ nghèo và số người (hình phải) trong hộ gia đình

Hình 1 cũng thể hiện phân bố tỷ lệ số thành viên trong gia đình của các hộ được khảo sát. Có 10.8% số gia đình chỉ có một thành viên duy nhất trong khi số gia đình có từ 5 thành viên trở lên chiếm 16.1%. Có 73.1% số hộ là có từ 2 đến 4 người trong một gia đình. Trung bình mỗi một gia đình nghèo và cận nghèo ở Nam Định và Vĩnh Phúc có 3.17 người. So với mặt bằng chung về các hộ nghèo ở Việt Nam hay trên thế giới thường có trung bình từ 6-8 người thì số người trong các hộ gia đình được nghiên cứu ở tỉnh Nam Định và Vĩnh Phúc đều rất khiêm tốn. Trong 312 các hộ nghèo và cận nghèo, số hộ có người trong giai đình thuộc diện BTXH chiếm 35.4% tổng số hộ, trong đó chủ yếu là hộ có một người được bảo trợ (31.8%). Nhìn chung tỷ lệ hộ có người trong gia đình thuộc diện BTXH khá cao. Chỉ có 261/312 hộ cho ý kiến chi tiết về số thành viên còn khả năng lao động trong gia đình, trong đó có 54 hộ hoàn toàn không có khả năng lao động, chiếm 20.7% và 34 hộ (13%) có toàn bộ thành viên trong gia đình có khả năng lao động. Hộ nghèo có số lao động nhiều nhất là 6 người trong tổng số 6 người của gia đình.

Về số lượng trẻ em trong độ tuổi đi học, có 68.1% số hộ có trẻ đi học, trung bình mỗi hộ có 1.2 trẻ. Nhìn chung số lượng trẻ em trung bình tại các hộ nghèo và cận nghèo không nhiều so với đặc điểm chung của các hộ nghèo trên toàn quốc là gia đình đông người và nhiều trẻ em.

##### 3.2.2. Những nguyên nhân chính dẫn đến nghèo

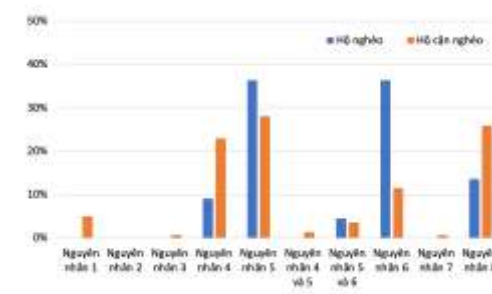
Trong số 8 nguyên nhân chính được thông kê là dẫn tới nghèo hoá các hộ ở Nam Định và Vĩnh Phúc (Bảng 1) (Ngo Dang và cs, 2018), thì những nguyên nhân lớn nhất bao gồm các hộ có người thân thuộc đối tượng BTXH như có người già đơn thân, bà mẹ đơn thân nuôi con nhỏ (~22%), gia đình có người cao tuổi không có người chăm sóc (~32%) và hộ không có người thân thuộc nhóm BTXH nhưng lại có người bị bệnh nặng (24.2%). Nhìn chung nguyên nhân chính của các hộ nghèo ở khu vực nghiên cứu là gia đình có nhiều gánh nặng, có nhiều người cao tuổi và đau ốm phải chăm nuôi nên không có thời gian để đi làm, không có đủ năng lực để tự đi làm kiếm tiền. So với các nguyên nhân đối nghèo phổ biến ở Việt Nam như nhà đông con đang độ tuổi ăn học thì các trường hợp nghèo ở Nam Định và Vĩnh Phúc khó thoát nghèo hơn vì không có khả năng để tự thoát nghèo.

Bảng 1. Những nguyên nhân chính dẫn đến nghèo

Lý do	Mô tả
1	Trẻ dưới 16 tuổi không có người nuôi dưỡng do nhiều nguyên nhân (Quyết định số 136/2013/NĐ-CP)
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi có lý do như lý do 1 mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.
4	Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con nhỏ/đang đi học
5	Người cao tuổi (Quyết định số 136/2013/NĐ-CP)

6	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật
7	Gia đình có nhiều trẻ nhỏ thuộc độ tuổi đi học
8	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, kinh tế yếu, nhà có người bị ốm nặng không có khả năng về sức khỏe để làm việc

Hình 2 so sánh các nguyên nhân dẫn đến nghèo ở các hộ nghèo và cận nghèo. Nhìn chung giữa 2 nhóm hộ nghèo đều có nhiều điểm tương đồng khi các nguyên nhân chính dẫn đến đói nghèo đều khá giống nhau. Tuy nhiên, tỷ lệ những gia đình thuộc diện nghèo do nhà có người thuộc diện bảo trợ xã hội thuộc nhóm người bị tật nguyền chiếm đến gần 40%, trong khi ở nhóm hộ cận nghèo thì tỷ lệ này chỉ là trên 10%. Nhóm hộ cận nghèo chủ yếu rơi vào nhóm gia đình có phụ nữ đơn thân chăm con nhỏ, nhà có người cao tuổi không còn đủ sức lao động và nhà có người ốm đau. Có thể nói nguyên nhân chính dẫn tới hộ bị nghèo và không có khả năng để thoát nghèo là gia đình có người bị tàn tật và già yếu, đây là những người hoàn toàn không có khả năng lao động thậm chí nhiều khi cần có người khỏe mạnh chăm sóc. Khi người khỏe mạnh không thể lao động mà phải dành thời gian để chăm sóc người bị ốm thì khả năng để thoát nghèo là rất khó khăn.



Hình 2. Những nguyên nhân chính dẫn đến nghèo và cận nghèo

3.1.3. Những nguồn thu nhập chính của các hộ gia đình nghèo và cận nghèo

Thu nhập trung bình của các hộ được thống kê tại **Error! Reference source not found.** Nhìn chung mức thu nhập trung bình tính theo đầu người giữa các nhóm hộ tương đối rõ rệt. Đối với các hộ nghèo, thu nhập trung bình trong 1-2 năm gần đây đạt khoảng 0.38 USD/ngày, tương đương với 730.000 VND/tháng, con số này thấp hơn 3.7 lần so với thu nhập trung bình của hộ cận nghèo và 5.6 lần so với những hộ đã thoát nghèo. Kết quả thống kê khảo sát cho kết quả rất tương đồng với chuẩn nghèo đa chiều tiêu chí thu nhập bình quân đầu người là dưới 1.000.000 VND/tháng theo quy định quyết định số 59/2015/QĐ-TTg. Đa số các hộ thuộc nhóm cận nghèo đã gần thoát nghèo khi mức thu nhập trung bình đã đạt 950.000 VND/tháng. Tuy nhiên theo chuẩn nghèo đa chiều mới năm Nghị định số 07/2021/NĐ-CP đã nâng cao tiêu chí thu nhập để thoát nghèo lên trên 1.5 mil. VND/tháng, gấp 1.5 lần so với tiêu chuẩn cũ. Ngay cả đối với hộ đã thoát nghèo thì mức thu nhập trung bình đầu người mới chỉ đạt 1.480.000 VND/tháng, nhiều khả năng sẽ tái nghèo, đặc biệt trong giai đoạn khó khăn toàn xã hội do dịch bệnh Covid 19 khiến kinh tế giảm sút.

Bảng 2. Thu nhập trung bình của các hộ gia đình được phỏng vấn

Loại hộ	USD/ngày	Triệu VND/tháng	Độ lệch chuẩn (triệu đồng/tháng)
Hộ nghèo	0.38	0.73	0.20
Hộ cận nghèo	1.39	0.95	0.43
Hộ thoát nghèo	2.13	1.48	0.58

Kết quả khảo sát cho thấy thu nhập chính của các hộ vẫn đến từ lĩnh vực nông nghiệp là chủ đạo, trong đó 98.2% số hộ có thu nhập dựa vào kinh tế nông nghiệp, trong đó có 42.1% hộ chỉ có nguồn thu duy nhất từ nông nghiệp. Công việc trồng trọt, chăn nuôi chỉ bận một số thời điểm cố định trong năm nên trong những khoảng thời gian nông nhàn những hộ có người lao động thường cố gắng kiếm thêm các nguồn thu nhập khác từ một số các công việc thời vụ như gặt thuê, cây thuê, thu hoạch nông sản thuê hoặc buôn bán nhỏ lẻ những sản phẩm nông nghiệp. Những công việc thường đem lại lợi nhuận cao hơn so với nông nghiệp như buôn bán hay dịch vụ đều không có sự tham gia của các gia đình nghèo và cận nghèo. Khó khăn đối với những hộ này không chỉ đơn thuần đến từ tiếp cận tài chính mà còn từ bản thân gia đình khi không có đủ sức khỏe hay thời gian để đầu tư cho công việc.

#### 3.1.4. Mức độ quan tâm về các chính sách hỗ trợ

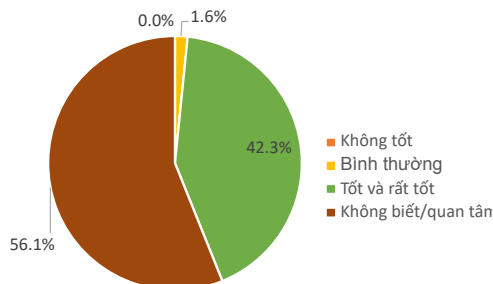
Chỉ có 3.5% số hộ hoàn toàn không biết về những chính sách đang được áp dụng, bao gồm cả những chính sách gia đình mình không được hưởng. Đây là những người già sức khỏe yếu nên không quan tâm nhiều đến chính sách. Chính sách nhiều hộ quan tâm cũng như mang lại nhiều giá trị thiết thực nhất đối với các hộ ở Vĩnh Phúc và Nam Định là chính sách miễn giảm bảo hiểm y tế cho người nghèo (biết bởi 81.9% hộ) và chính sách hộ trợ trẻ em nghèo đi học (biết bởi 58.4% hộ). Những chính sách chưa mang lại



hiều hỗ trợ hay thiết thực với bà con địa phương thể hiện qua mức độ hiểu biết và quan tâm của các hộ, bao gồm các chính sách hỗ trợ tiếp cận nguồn nước sạch (1.4%) hay chính sách ưu đãi vay vốn dành cho bà con dân tộc thiểu số (1.1%). Chính sách dạy nghề chỉ có 37.4% các hộ dân biết đến và quan tâm, một phần là do hiệu quả của các chương trình dạy nghề trước đây chưa cao, chưa mang lại hiệu quả tích cực.

### 3.1.5. Hiệu quả hoạt động của ban xóa đói giảm nghèo

Ban quản lý xoá đói giảm nghèo tại địa phương được người dân bầu ra thông qua các hình thức bỏ phiếu và tiền cử. Có 88% số hộ dân nhận thức được về quy trình bầu cử ban quản lý xoá đói giảm nghèo. Với 12% số hộ dân còn lại, phần lớn không nhận được sự có mặt của ban quản lý và cũng không thực sự quan tâm tới tổ chức này. Về hiệu quả hoạt động hỗ trợ người nghèo của BQL xoá đói giảm nghèo của địa phương, 56.1% số hộ không biết và không quan tâm tới hoạt động của BQL xoá đói giảm nghèo tuy nhiên tất cả những ý kiến đánh giá của những hộ còn lại đều cho rằng BQL xoá đói giảm nghèo đang hoạt động hết sức hiệu quả (**Error! Reference source not found.**). QBL nắm được tình hình thực tế của địa phương, nắm được hoàn cảnh từng gia đình và đề xuất được những người xứng đáng để nhận được các chế độ hỗ trợ.



Hình 4. Đánh giá của các hộ nghèo về mức độ hiệu quả của Ban xoá đói giảm nghèo

## 3.2. Khó khăn và thách thức trong thực hiện mục tiêu xóa nghèo tại địa phương

### 3.2.1. Điểm mạnh

Hệ thống chính sách giảm nghèo ở Việt Nam tương đối toàn diện về nội dung và mục tiêu hỗ trợ. Chương trình CTMTQG giai đoạn 2016-2020 có các cơ chế đổi mới để tổ chức thực hiện và cụ thể hơn về lồng ghép giới và các nhóm dễ bị tổn thương so với các chương trình trước đây. Ngoài ra, Chiến lược phát triển 2011-2020 của Ngân hàng Chính sách xã hội nêu rõ những nỗ lực của chính phủ trong việc xác định các giải pháp nhằm phát triển các sản phẩm dịch vụ hỗ trợ hiệu quả hơn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ. Ngoài ra, CTMTQG 2010-2020 cũng đã đóng góp đáng kể vào công cuộc giảm nghèo bền vững ở Việt Nam.

### 3.2.2. Điểm yếu

Trong tổng số 169 mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu, Việt Nam đã nội địa hoá được 115 chỉ tiêu trong đó phản ánh được 150 mục tiêu toàn cầu. Những mục tiêu không được nội địa hoá không áp dụng cho Việt Nam và không phù hợp với bối cảnh kinh tế xã hội Việt Nam. Một số mục tiêu của Việt Nam đã lồng ghép và phản ánh được nhiều mục tiêu toàn cầu. Tuy nhiên nhiều mục tiêu Việt Nam chưa phản ánh được hết các mục tiêu toàn cầu và các mục tiêu Việt Nam đề xuất còn thiếu nỗ lực và chưa tương xứng với tiềm lực của Việt Nam. Tính liên kết trong xây dựng kế hoạch PTBV trong quản lý các cấp vẫn chưa cao khi KHHĐ PTBV của quốc gia không nhận được phản hồi về tính khả thi và phù hợp của các tỉnh dù nhiều địa phương nhận thức được sự bất khả thi với một số các mục tiêu đã đề ra. Mức độ quan tâm của các địa phương còn thấp với Chương trình Nghị sự 2030 của Liên hợp quốc.

## 4. Kết luận

Chính sách xoá đói giảm nghèo của Việt Nam trong những năm qua đã mang lại hiệu quả rõ rệt trên toàn quốc, trong đó có Nam Định và Vĩnh Phúc. Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo ở Nam Định và Vĩnh Phúc liên tục giảm trong những năm gần đây, thể hiện rõ rệt với những đổi thay tích cực ở các khu vực nông thôn. Kết quả khảo sát và đánh giá xã hội học cho 310 hộ nghèo và cận nghèo ở cả hai tỉnh phản ánh sự cải thiện rõ rệt trong đời sống tinh thần và vật chất của người nghèo. Các chính sách đang được áp dụng đặc biệt là các chính sách về bảo hiểm y tế, giáo dục và hỗ trợ nguồn vốn đã và đang mang lại những hiệu quả tích cực trong xoá đói giảm nghèo thể hiện qua mức tăng trưởng kinh tế của từng hộ gia đình và niềm tin, sự ủng hộ của người nghèo đối các chính sách của Nhà nước và địa phương. Tuy nhiên công tác xoá nghèo ở cả Nam Định và Vĩnh Phúc đều còn gặp rất nhiều khó khăn khi phần lớn các hộ gia đình thuộc diện nghèo và cận nghèo đều bắt nguồn từ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt, có đối tượng BTXH hoặc có người thân bị ốm đau dẫn đến kiệt quệ về tài chính. Nhìn chung quá trình giảm nghèo bền vững phải bắt nguồn từ tiềm lực nội tại của các hộ gia đình, khi không đảm bảo thời gian và sức khỏe cho lao động, bài toán xoá nghèo sẽ trở nên vô cùng khó khăn. Bên cạnh đó, công tác xoá đói giảm nghèo sẽ còn gặp nhiều khó khăn hơn nữa khi diễn biến dịch bệnh Covid-19 ở Việt Nam còn phức tạp, sẽ làm giảm tiến độ và đẩy lùi các nỗ lực của đất nước.

### Tài liệu tham khảo

Brillantes A 2016. "Public Sector Reform and Poverty Reduction." *Vietnam Law & Legal Forum*

Magazine, August 8.

Do, Kim-Chung. 2015. "Implementation of Poverty Reduction Policies: An Analysis of National Targeted Program for Poverty Reduction in the Northwest Region of Vietnam." *International Journal of Business and Social Science* 6 (9): 76–86 (in Vietnamese).

GOVN, 2017. Decision No. 622/QĐ-TTg on National Action Plan for the implementation of the 2030 sustainable development Agenda

GOVN, 2020. National Report 2020 on the implementation of the goals developed by Vietnam (in Vietnamese)

Ngo Dang, T.; Tran Thuy, C.; Tran Van, Y.; Nguyen Thanh, T 2018. Sets of Sustainable Development Indicators in Vietnam: Status and Solutions. *Economies* 2018, 6, 1. <https://doi.org/10.3390/economies6010001>

P.T.T Binh & V.V. Ha (2018): Poverty Reduction in Vietnam and the Role of Public Administration, *Journal of Contemporary Asia*, DOI: 10.1080/00472336.2018.1515368

Pollonia Miola, Fritz Schiltz, 2019. Measuring sustainable development goals performance: How to monitor policy action in the 2030 Agenda implementation? *Ecological Economics*, Volume 164, 2019, 106373, ISSN 0921-8009, <https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2019.106373>

## ABSTRACT

### Evaluate the effectiveness and progress of SDG-1 implementation on Poverty reduction in Vietnam in the period 2016-2020, Case studies in Nam Dinh and Vinh Phuc provinces

Nguyen Thi Hong Ngoc<sup>1</sup>, Tran Anh Quan<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Vietnam National University of Agriculture

<sup>2</sup> Hanoi University of Mining and Geology

"No one is left behind" is the most important goal in Vietnam's sustainable development strategy. The proposed 2030 Agenda and Sustainable Development Goals (SDGs) are in line with Vietnam's long-term development strategy. The Government of Vietnam has been mobilizing resources and the cooperation of management agencies at all levels, organizations, communities and people. Out of 17 sustainable development goals, SDG-1 aims to end poverty everywhere and is considered a feasible goal among 17 sustainable development goals when Vietnam implements its target programs. National target on New Rural Development and Sustainable Poverty Reduction for a long time. The work of poverty eradication in Vietnam has achieved many encouraging results, of which Vietnam has soon completed the end of extreme poverty across the country in 2015. Assessment of the implementation of SDG-1 in the provinces Nam Dinh and Vinh Phuc provinces also showed many positive results. the criteria were successfully fulfilled ahead of time. However, the localization and implementation of SDG-1/SDG in Vietnam still face many difficulties and inadequacies. In addition, the SDG program has not received adequate attention from regulatory agencies and scientific researchers. The integration of SDG criteria into the Socio-Economic Development Program is appropriate in the context of Vietnam. The important immediate task of Vietnam in the next phase is to raise awareness of the importance of the SDG implementation in the socio-economic development strategy, and at the same time take the SDG implementation results as a criterion. essential to evaluate the performance of local tasks.

**Keywords:** SDG, sustainable development, 2030 Agenda, poverty eradication, sustainable poverty reduction

# KHOA HỌC TRÁI ĐẤT VÀ TÀI NGUYÊN VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (ERSD 2024)



ISBN: 978-604-76-3040-0



9 786047 630400

SÁCH KHÔNG BÁN